

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về: “Kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô”;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Chính phủ về việc: “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá”;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 129/2010/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Liên Bộ: Bộ Tài chính-Bộ Giao thông Vận tải về việc: “Hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ đường bộ”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 1636/TTr-STC-QLCSGC ngày 05/6/2012 về việc: “Đề nghị phê duyệt giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá”; Văn bản số 619/STP-XDVB ngày 12/06/2012 của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa về việc: “Thẩm định dự thảo văn bản”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô theo khu vực bến và theo cự ly tuyến trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; cụ thể như sau:

(Có Bảng giá chi tiết kèm theo Quyết định này).

1. Đối với loại xe giường nằm: Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô theo đơn giá quy định trên nhân với hệ số loại xe là 1,3.

2. Đối với xe đi tuyến nước ngoài: Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô theo đơn giá quy định trên nhân với hệ số tuyến 1,5.

3. Trọng tải xe tính theo số ghế trong đăng ký xe (Ghế thiết kế).

4. Cự ly tuyến theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý tuyến (km).

5. Đơn giá quy định trên là mức giá tối đa; các đơn vị Quản lý khai thác bến xe ô tô căn cứ vào tình hình thực tế để quy định mức giá cụ thể cho phù hợp (Nhưng không được vượt mức giá tối đa trên đây) và báo cáo về Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải, Cục Thuế Thanh Hoá.

5. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012.

Điều 2.

1. Giao cho Sở Giao thông Vận tải Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, khi cơ chế chính sách Nhà nước có thay đổi ảnh hưởng đến giá dịch vụ ra, vào bến xe ô tô. Các đơn vị kinh doanh bến lập phương án điều chỉnh giá gửi Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài chính và các ngành có liên quan xem xét, trình UBND tỉnh Quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các Quy định trước đây của UBND tỉnh về dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao Thông Vận tải; Cục trưởng Cục Thuế Thanh Hoá; Giám đốc các đơn vị quản lý khai thác bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn2012167 (100).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Đình Thọ

**BẢNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ XE RA, VÀO BÊN XE Ô TÔ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số 2019/2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2012
của UBND tỉnh Thanh hoá)



STT	Cự ly tuyến	Số ghế thiết kế /01 xe	Đơn giá (bến xe khu vực Thành phố Thanh hoá)	Đơn giá (bến xe khu vực thị xã và khu kinh tế Nghi son)	Đơn giá (bến xe khu vực các huyện)
	Km	Ghế	đồng/ chuyến xe (chưa có VAT)	đồng/ chuyến xe (chưa có VAT)	đồng/ chuyến xe (chưa có VAT)
1	50km trở xuống	12	25.200	22.800	18.000
		16	33.600	30.400	24.000
		24	50.400	45.600	36.000
		25	52.500	47.500	37.500
		29	60.900	55.100	43.500
		30	63.000	57.000	45.000
		35	73.500	66.500	52.500
		41	86.100	77.900	61.500
		46	96.600	87.400	69.000
2	51-90	52	109.200	98.800	78.000
		12	27.600	25.200	19.200
		16	36.800	33.600	25.600
		24	55.200	50.400	38.400
		25	57.500	52.500	40.000
		29	66.700	60.900	46.400
		30	69.000	63.000	48.000
		35	80.500	73.500	56.000
		41	94.300	86.100	65.600
3	91-110	46	105.800	96.600	73.600
		52	119.600	109.200	83.200
		12	28.800	26.400	20.400
		16	38.400	35.200	27.200
		24	57.600	52.800	40.800
		25	60.000	55.000	42.500
		29	69.600	63.800	49.300
		30	72.000	66.000	51.000
		35	84.000	77.000	59.500
4	111-140	41	98.400	90.200	69.700
		46	110.400	101.200	78.200
		52	124.800	114.400	88.400
		12	31.200	27.600	21.600
		16	41.600	36.800	28.800
		24	62.400	55.200	43.200
		25	65.000	57.500	45.000
29	75.400	66.700	52.200		
30	78.000	69.000	54.000		
		35	91.000	80.500	63.000

STT	Cự ly tuyến		Đơn giá (bến xe khu vực Thành phố Thanh hoá)	Đơn giá (bến xe khu vực thị xã và khu kinh tế Nghi son)	Đơn giá (bến xe khu vực các huyện)	
	Km		đồng/ chuyến xe (chưa có VAT)	đồng/ chuyến xe (chưa có VAT)	đồng/ chuyến xe (chưa có VAT)	
			41	106.600	94.300	73.800
			46	119.600	105.800	82.800
			52	135.200	119.600	93.600
5	141-160		12	32.400	28.800	24.000
			16	43.200	38.400	32.000
			24	64.800	57.600	48.000
			25	67.500	60.000	50.000
			29	78.300	69.600	58.000
			30	81.000	72.000	60.000
			35	94.500	84.000	70.000
			41	110.700	98.400	82.000
			46	124.200	110.400	92.000
			52	140.400	124.800	104.000
			6	161-200		12
16	48.000	43.200				33.600
24	72.000	64.800				50.400
25	75.000	67.500				52.500
29	87.000	78.300				60.900
30	90.000	81.000				63.000
35	105.000	94.500				73.500
41	123.000	110.700				86.100
46	138.000	124.200				96.600
52	156.000	140.400				109.200
7	201-250		12	39.600	36.000	27.600
			16	52.800	48.000	36.800
			24	79.200	72.000	55.200
			25	82.500	75.000	57.500
			29	95.700	87.000	66.700
			30	99.000	90.000	69.000
			35	115.500	105.000	80.500
			41	135.300	123.000	94.300
			46	151.800	138.000	105.800
			52	171.600	156.000	119.600
8	251-300		12	42.000	38.400	30.000
			16	56.000	51.200	40.000
			24	84.000	76.800	60.000
			25	87.500	80.000	62.500
			29	101.500	92.800	72.500
			30	105.000	96.000	75.000
			35	122.500	112.000	87.500
			41	143.500	131.200	102.500
			46	161.000	147.200	115.000
			52	182.000	166.400	130.000
			12	45.600	40.800	32.400

STT	Cự ly tuyến	Số ghế trên xe khu vực khu vực nội thành (chưa có VAT)	Đơn giá (bến xe khu vực thị xã và khu kinh tế Nghi son)	Đơn giá (bến xe khu vực các huyện)	
	Km		đồng/ chuyến xe (chưa có VAT)	đồng/ chuyến xe (chưa có VAT)	
9	301-350	16	60.800	54.400	43.200
		24	91.200	81.600	64.800
		25	95.000	85.000	67.500
		29	110.200	98.600	78.300
		30	114.000	102.000	81.000
		35	133.000	119.000	94.500
		41	155.800	139.400	110.700
		46	174.800	156.400	124.200
		52	197.600	176.800	140.400
10	351-550	12	58.800	52.800	42.000
		16	78.400	70.400	56.000
		24	117.600	105.600	84.000
		25	122.500	110.000	87.500
		29	142.100	127.600	101.500
		30	147.000	132.000	105.000
		35	171.500	154.000	122.500
		41	200.900	180.400	143.500
		46	225.400	202.400	161.000
11	551-800	12	72.000	64.800	50.400
		16	96.000	86.400	67.200
		24	144.000	129.600	100.800
		25	150.000	135.000	105.000
		29	174.000	156.600	121.800
		30	180.000	162.000	126.000
		35	210.000	189.000	147.000
		41	246.000	221.400	172.200
		46	276.000	248.400	193.200
12	800 Km trở lên	12	78.000	70.800	54.000
		16	104.000	94.400	72.000
		24	156.000	141.600	108.000
		25	162.500	147.500	112.500
		29	188.500	171.100	130.500
		30	195.000	177.000	135.000
		35	227.500	206.500	157.500
		41	266.500	241.900	184.500
		46	299.000	271.400	207.000
		52	338.000	306.800	234.000

Handwritten signature